

Số: 2641/QĐ-UBND

Đak Đoa, ngày 05 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Kế hoạch xây dựng, chuyển đổi hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008 sang Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 trong các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2019 – 2020;

Căn cứ xác nhận của Chủ tịch UBND huyện Đak Đoa về việc Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng có hiệu lực;

Theo đề nghị của Ban chỉ đạo ISO huyện Đak Đoa,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND huyện Đak Đoa phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 3. Ban chỉ đạo ISO xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Sở KH&CN (để báo cáo);
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trang TTĐT UBND huyện;
- Lưu: VT, Ban ISO

CHỦ TỊCH

Phạm Minh Trung

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ **ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK ĐOÀ**

Công bố hệ thống quản lý chất lượng tại UBND huyện Đak Đoa phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 đối với thực hiện chức năng quản lý Nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính của UBND huyện Đak Đoa
(Theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số: 2641 /QĐ-UBND
Ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND huyện)

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Đak Đoa, ngày 05 tháng 11 năm 2020

CHỦ TỊCH



Phạm Minh Trung

PHỤ LỤC 1
CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG TẠI
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK ĐOA
ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2641 /QĐ-UBND
ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND huyện Đak Doa).

STT	TÊN TÀI LIỆU	MÃ HIỆU
1.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT CT-01
2.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận.	QT CT-02
3.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT CT-03
4.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT CT-04
5.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT CT-05
6.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT CT-06
7.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT CT-07
8.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT CT-08
9.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT CT-09
10.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	QT CT-10
11.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	QT CT-11
12.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	QT CT-12
13.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT TPHT-01
14.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT TPHT-02
15.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT TPHT-03
16.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT TPHT-04
17.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT TPHT-05
18.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT TPHT-06
19.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT TPHT-07
20.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT TPHT-08
21.	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT TPHT-09
22.	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT TPHT-10
23.	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con	QT TPHT-11

	nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	
24.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT TPHT-12
25.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT TPHT-13
26.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT TPHT-14
27.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT TPHT-15
28.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	QT TPHT-16
29.	Phục hồi danh dự	QT BTNN-01
30.	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.	QT BTNN-02
31.	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT HGCS-01
32.	Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT TĐKT-01
33.	Thủ tục tặng danh hiệu tập thể lao động tiên tiến	QT TĐKT-02
34.	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở	QT TĐKT-03
35.	Thủ tục tặng danh hiệu lao động tiên tiến	QT TĐKT-04
36.	Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện khen thưởng thành tích theo đợt, chuyên đề	QT TĐKT-05
37.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất	QT TĐKT-06
38.	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND huyện về khen thưởng đối ngoại	QT TĐKT-07
39.	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND huyện cho gia đình	QT TĐKT-08
40.	Thẩm định việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	QT TCBC-01
41.	Thẩm định việc tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	QT TCBC-02
42.	Thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	QT TCBC-03
43.	Công nhận ban vận động thành lập hội	QT TCBC-04
44.	Thành lập Hội	QT TCBC-05
45.	Phê duyệt điều lệ Hội	QT TCBC-06
46.	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	QT TCBC-07
47.	Đổi tên Hội	QT TCBC-08
48.	Hội tự giải thể	QT TCBC-09
49.	Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	QT TCBC-11
50.	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT TCBC-12
51.	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ	QT TCBC-13
52.	Công nhận thay đổi bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	QT TCBC-14
53.	Thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ	QT TCBC-15
54.	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT TCBC-16
55.	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	QT TCBC-17
56.	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, quỹ	QT TCBC-18
57.	Đổi tên quỹ	QT TCBC-19
58.	Quỹ tự giải thể	QT TCBC-20

59.	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	QT TG-01
60.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	QT TG-02
61.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	QT TG-03
62.	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	QT TG-04
63.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	QT TG-05
64.	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	QT TG-06
65.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	QT TG-07
66.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT TG-08
67.	Thủ tục tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn (Thủ tục hành chính đặc thù của tỉnh ban hành)	QT CCVC-01
68.	Xử lý đơn tại cấp huyện	QT KNTC-01
69.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện	QT KNTC-02
70.	Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện	QT KNTC-03
71.	Giải quyết tố cáo tại cấp huyện	QT KNTC-04
72.	Tiếp công dân tại cấp huyện	QT KNTC-05
73.	Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	QT VH-01
74.	Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan QLNN về văn hóa cấp huyện cấp)	QT VH-02
75.	Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	QT VH-03
76.	Công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	QT VH-04
77.	Công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	QT VH-05
78.	Công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	QT VH-06
79.	Công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	QT VH-07
80.	Xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	QT VH-08
81.	Xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	QT VH-09
82.	Đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	QT VH-10
83.	Thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	QT VH-11
84.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 1.000 bản đến dưới 2.000 bản	QT VH-12
85.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT VH-13
86.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT VH-14
87.	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT VH-15

88.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT VH-16
89.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT VH-17
90.	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT VH-18
91.	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường THCS tư thục	QT GDĐT-01
92.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT GDĐT-02
93.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	QT GDĐT-03
94.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	QT GDĐT-04
95.	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	QT GDĐT-05
96.	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	QT GDĐT-06
97.	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	QT GDĐT-07
98.	Sáp nhập, chia, tách trường PTDT bán trú	QT GDĐT-08
99.	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	QT GDĐT-09
100.	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	QT GDĐT-10
101.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT GDĐT-11
102.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT GDĐT-12
103.	Sáp nhập, chi tách trường tiểu học	QT GDĐT-13
104.	Giải thể trường tiểu học(theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT GDĐT-14
105.	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT GDĐT-15
106.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT GDĐT-16
107.	Thành lập lớp năng khiếu thể dục thể thao thuộc trường tiểu học, trường trung học cơ sở	QT GDĐT-17
108.	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT GDĐT-18
109.	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	QT GDĐT-19
110.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục BGD-GLA-285379	QT GDĐT-20
111.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	QT GDĐT-21
112.	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT GDĐT-22
113.	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT GDĐT-23
114.	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	QT GDĐT-24
115.	Chuyển đổi cơ sở Giáo dục Mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non công lập	QT GDĐT-25
116.	Chuyển đổi cơ sở Giáo dục Mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non dân lập	QT GDĐT-26
117.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	QT GDĐT-27

118.	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	QT GDĐT-28
119.	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	QT GDĐT-29
120.	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	QT GDĐT-30
121.	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	QT GDĐT-31
122.	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	QT GDĐT-32
123.	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	QT GDĐT-33
124.	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	QT GDĐT-34
125.	Thủ tục hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ	QT NCC-01
126.	Thủ tục cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ	QT NCC-02
127.	Thủ tục hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng	QT NCC-03
128.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với người có công giúp đỡ cách mạng	QT NCC-04
129.	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đầy	QT NCC-05
130.	Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp	QT TLBL-01
131.	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	QT TCLĐ-01
132.	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	QT BTXH-01
133.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động	QT BTXH-02
134.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội.	QT BTXH-03
135.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	QT BTXH-04
136.	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	QT BTXH-05
137.	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	QT BTXH-06
138.	Thủ tục quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT BTXH-07
139.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT BTXH-08
140.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật; người khuyết tật mang thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi)	QT BTXH-09
141.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	QT BTXH-10
142.	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT BTXH-11
143.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT BTXH-12
144.	Thủ tục “Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện”	QT BTXH-13
145.	Thủ tục “Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện”	QT BTXH-14

146.	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (cấp huyện)	QT BTXH-15
147.	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (cấp huyện)	QT BTXH-16
148.	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch Covid 19	QT HTĐD-01
149.	Hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc đối với người lao động phải ngừng việc do đại dịch Covid 19	QT HTĐD-02
150.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT VTI-01
151.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT VTI -02
152.	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT VTI -03
153.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng do bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	QT VTI -04
154.	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	QT-XB-01
155.	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	QT-XB-02
156.	Xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020	QT DT-01
157.	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT DT-02
158.	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT DT-03
159.	Giải quyết tranh chấp đất đai	QT ĐĐ -01
160.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất để giao đất cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	QT ĐĐ -02
161.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	QT ĐĐ -03
162.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình cá nhân	QT ĐĐ -04
163.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	QT ĐĐ -05
164.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật Đất đai do chủ sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất phát hiện	QT ĐĐ -06
165.	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	QT ĐĐ -07
166.	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	QT ĐĐ -08
167.	Quy trình đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu tài sản không đồng thời là người sử dụng đất	QT ĐĐ -09
168.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của nhà nước theo hình thức trả tiền hàng năm	QT ĐĐ -10
169.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức trả tiền	QT ĐĐ -11

	hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đất hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng	
170.	Thu hồi đất do người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất	QT ĐĐ -12
171.	Thu hồi đất do được nhà nước giao, cho thuê có thời hạn nhưng không được gia hạn	QT ĐĐ -13
172.	Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	QT MT -01
173.	Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	QT MT-02
174.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	QT MT-03
175.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT ATTĐ-01
176.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT ATTĐ-02
177.	Cấp giấy phép xây dựng công trình đối với công trình theo tuyến trong đô thị theo giai đoạn	QT XD-01
178.	Cấp giấy phép xây dựng công trình theo dự án	QT XD-02
179.	Cấp giấy phép xây dựng công trình có thời hạn	QT XD-03
180.	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình không theo tuyến	QT XD-04
181.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình theo tuyến trong đô thị	QT XD-05
182.	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình/ nhà ở riêng lẻ	QT XD-06
183.	Cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp di dời công trình	QT XD-07
184.	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình nhà ở riêng lẻ	QT XD-08
185.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng	QT XD-09
186.	Cấp lại giấy phép xây dựng	QT XD-10
187.	Gia hạn giấy phép xây dựng	QT XD-11
188.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước)	QT XD-12
189.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện theo phân cấp	QT XD-13
190.	Cấp Giấy phép xây dựng trạm thu, phát sóng thông tin di động - trạm BTS loại 1	QT QLĐT-01
191.	Cấp Giấy phép xây dựng trạm thu, phát sóng thông tin di động - trạm BTS loại 2	QT QLĐT-02
192.	Cấp giấy chứng nhận số nhà	QT QLĐT-03
193.	Phê duyệt phương án phá dỡ công trình, nhà ở riêng lẻ	QT QLĐT-04
194.	Thẩm định nhiệm vụ - dự án quy hoạch thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các khu chức năng của đô thị; Quy hoạch chi tiết xây dựng các dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn)	QT QLĐT-05

195.	Thẩm định đồ án quy hoạch thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các khu chức năng của đô thị; Quy hoạch chi tiết xây dựng các dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn)	QT QLĐT-06
196.	Giám định hiện trạng công trình xây dựng	QT QLĐT-07
197.	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	QT HTĐT-01
198.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT QHXD-01
199.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT QHXD-02
200.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng LPG chai	QT KDK-01
201.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT KDK-02
202.	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng LPG chai	QT KDK-03
203.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT LTHH-01
204.	Cấp giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT LTHH-02
205.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT LTHH-03
206.	Cấp lại giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT LTHH-04
207.	Cấp giấy phép bán lẻ rượu	QT LTHH-05
208.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ rượu	QT LTHH-06
209.	Cấp lại giấy phép bán lẻ rượu	QT LTHH-07
210.	Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT LTHH-08
211.	Cấp lại giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT LTHH-09
212.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT ĐKKD-01
213.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT ĐKKD-02
214.	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	QT ĐKKD-03
215.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT ĐKKD-04
216.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT ĐKKD-05
217.	Đăng ký thành lập hợp tác xã	QT HTX-01
218.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT HTX-02
219.	Đăng ký khi hợp tác xã chia	QT HTX-03
220.	Đăng ký khi hợp tác xã tách	QT HTX-04
221.	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	QT HTX-05
222.	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	QT HTX-06
223.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	QT HTX-07
224.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT HTX-08
225.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT HTX-09
226.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	QT HTX-10
227.	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT HTX-11

228.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT HTX-12
229.	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	QT HTX-13
230.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	QT HTX-14
231.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT HTX-15
232.	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	QT HTX-16
233.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	QT QLCL-01
234.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	QT QLCL -02
235.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	QT QLCL -03
236.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)	QT QLCL -04
237.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp	QT TL-01
238.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	QT TL-02
239.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	QT TL-03
240.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	QT TL-04
241.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	QT TL-05
242.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT TS-01
243.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT TS-02
244.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	QT KNĐP-01
245.	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	QT KTHT-01
246.	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	QT KTHT-02
247.	Hỗ trợ dự án liên kết	QT KTHT-03
248.	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải thành lập dự án đầu tư	QT CS-01
249.	Quyết định thuê tài sản hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	QT CS-02
250.	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	QT CS-03
251.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước	QT CS-04

252.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 31 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	QT CS-05
253.	Quyết định điều chuyển tài sản công	QT CS-06
254.	Quyết định bán tài sản công	QT CS-07
255.	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ	QT CS-08
256.	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	QT CS-09
257.	Quyết định thanh lý tài sản công	QT CS-10
258.	Quyết định tiêu hủy tài sản công	QT CS-11
259.	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, hủy hoại	QT CS-12
260.	Tham toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	QT CS-13
261.	Mua quyền hóa đơn	QT MHD-01
262.	Mua hóa đơn lẻ	QT MHD-02
263.	Thủ tục đăng ký giá	QT TDG-01
264.	Thủ tục kê khai giá	QT TDG-01
265.	Thủ tục thẩm định thành lập thôn mới, tổ dân phố mới	QT CQDP-01
266.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố	QT ATTP-01

PHỤ LỤC 2
CÁC HOẠT ĐỘNG HỆ THỐNG VÀ NỘI BỘ CỦA
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK ĐOA
ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2641/ QĐ-UBND
ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND huyện Đak Đoa).

STT	TÊN HOẠT ĐỘNG - TÀI LIỆU	MÃ HIỆU
1.	Mô hình hệ thống quản lý chất lượng	MHHT
2.	Chính sách chất lượng	CSCL
3.	Mục tiêu chất lượng năm 2020	MTCL
4.	Phạm vi áp dụng của hệ thống quản lý chất lượng	PVHT
5.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản	QT HT-01
6.	Quy trình đánh giá chất lượng nội bộ	QT HT-02
7.	Quy trình họp xem xét của lãnh đạo	QT HT-03
8.	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	QT HT-04
9.	Quy trình kiểm soát rủi ro	QT HT-05

10.	Quy trình quản lý văn bản đi và văn bản đến	QT NB-01
11.	Quy trình giao dịch theo cơ chế “một cửa”	QT NB-02

